

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG TELVINA
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17.../TELVINA

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

V.v CBTT Báo cáo thường niên 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam
2. Mã chứng khoán: PMT
3. Địa chỉ trụ sở chính: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38784510 Fax: 04.38780023
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Tô Chí Thành - Người đại diện theo pháp luật của Công ty - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
6. Điện thoại di động: 091 658 86 85, cố định: 04.38784509
7. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố Báo cáo thường niên năm 2015 của Công ty.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố:
<http://www.telvina.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi gửi:
- Như trên;
- Lưu VP.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tô Chí Thành

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM
--- TELVINA ---

NĂM 2016

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	4
1. Thông tin khái quát.....	4
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	4
3. Ngành nghề, địa bàn kinh doanh.....	6
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	6
5. Định hướng phát triển.....	10
6. Các rủi ro.....	11
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	12
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	12
2. Tổ chức và nhân sự.....	13
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án.....	16
4. Tình hình tài chính.....	15
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	18
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.....	20
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	24
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	24
2. Tình hình tài chính.....	28
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.....	29
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	29

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)..... 32

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty... 32

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY..... 33

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty 33

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc Công ty..... 34

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị 35

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH..... 36

1. Ý kiến kiểm toán..... 36

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán 36

Đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM**
- Tên tiếng Anh: Telvina Vietnam Telecommunication Joint Stock Company
- Tên viết tắt: TELVINA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 010300682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 04/01/2005.
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 50.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 04.38780451 Số fax: 04.38780023
- Website: www.telvina.vn E-mail: info@telvina.vn
- Mã cổ phiếu: PMT

2. Quá trình hình thành và phát triển

- *Quá trình hình thành và phát triển:*

Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (tên viết tắt là TELVINA) có tiền thân là Nhà máy Vật liệu Bưu điện, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập vào ngày 26/3/1970 theo Quyết định số 157/QĐ của Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện.

Ngày 26/11/1996, Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện ra Quyết định số 429/TCCB-LĐ về việc thành lập lại Nhà máy Vật liệu Bưu điện là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Ngày 21/7/2004, Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam ra Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT về việc chuyển Nhà máy Vật liệu Bưu điện thành Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện.

Ngày 04/01/2005, Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 15/6/2015, Công ty đã chính thức đổi tên từ Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện thành "Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam", đổi tên thương hiệu thành TELVINA.

Khởi đầu hoạt động với tổng số vốn điều lệ là 12,8 tỷ đồng. Đến ngày 01/7/2007 vốn điều lệ được huy động với tổng số vốn điều lệ hiện nay là 50 tỷ đồng. TELVINA đã từng bước phát triển ổn định, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thống và phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới viễn thông mới và vươn xa tới các Ngành hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác như Điện, Truyền hình, Hàng hải, Đường sắt, Khai thác mỏ, Ngân hàng...

- *Các mốc sự kiện:*

TELVINA có những bước phát triển sáng tạo, đột phá, đóng góp lớn trong việc cung cấp các sản phẩm phục vụ cho các mạng lưới viễn thông và các ngành khác. TELVINA đã được Nhà nước, Lãnh đạo Bộ Bưu chính Viễn thông, VNPT tặng nhiều danh hiệu và phần thưởng cao quý: Huân chương lao động



hạng 3 (năm 2003), Bằng khen của Chính phủ (năm 2004), Cờ thi đua, Bằng khen của Bộ Bưu chính Viễn thông, VNPT (năm 2005, 2006, 2007)...

Các sản phẩm của TELVINA sản xuất ra luôn thỏa mãn các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn Quốc gia và theo các tiêu chuẩn yêu cầu của khách hàng. Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 do tổ chức AFAQ ASCERT cấp Giấy chứng nhận ngày 06/10/2001, sản phẩm cáp của TELVINA được tặng thưởng Huy chương vàng tại Hội chợ Techmart Việt Nam và Huy chương vàng tại Hội chợ Thương mại Quốc tế Expo 2004 cho hai sản phẩm cáp nhập dài và cáp thông tin kim loại thả sông...

Thời điểm giao dịch chính thức của cổ phiếu Công ty trên thị trường UPCoM: Thứ Năm, ngày 22/07/2010.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các loại vật liệu điện, điện tử và viễn thông; Sản xuất các sản phẩm dân dụng; Kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị và hàng hóa; Hoạt động viễn thông có dây; Hoạt động viễn thông không dây; Xây lắp các công trình xây dựng; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống điện, điện tử và viễn thông.
- Sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất: sản phẩm cáp thông tin sợi đồng và cáp thông tin sợi quang các loại.
- Địa bàn kinh doanh trong nước: các Viễn thông tỉnh, thành phố và các công ty thương mại thuộc các ngành Truyền thông, Truyền hình, Điện, Khai thác mỏ, Hàng không, Ngân hàng và Đường sắt... đóng trên địa bàn các tỉnh cả 3 miền Bắc - Trung - Nam.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- *Mô hình quản trị công ty bao gồm:* Đại hội đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc, giúp việc Tổng Giám đốc là các Trưởng phòng chức năng và Giám đốc đơn vị sản xuất.
- *Cơ cấu bộ máy quản lý, gồm.*
- + Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.
- + Hội đồng quản trị (HĐQT): HĐQT do ĐHCĐ bầu ra, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ. HĐQT quyết định chiến lược phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty. Xác định mục tiêu hoạt động trên cơ sở nghị quyết của ĐHCĐ về định hướng phát triển Công ty. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và các nghị quyết của ĐHCĐ.
- + Ban Kiểm soát: do ĐHCĐ bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.

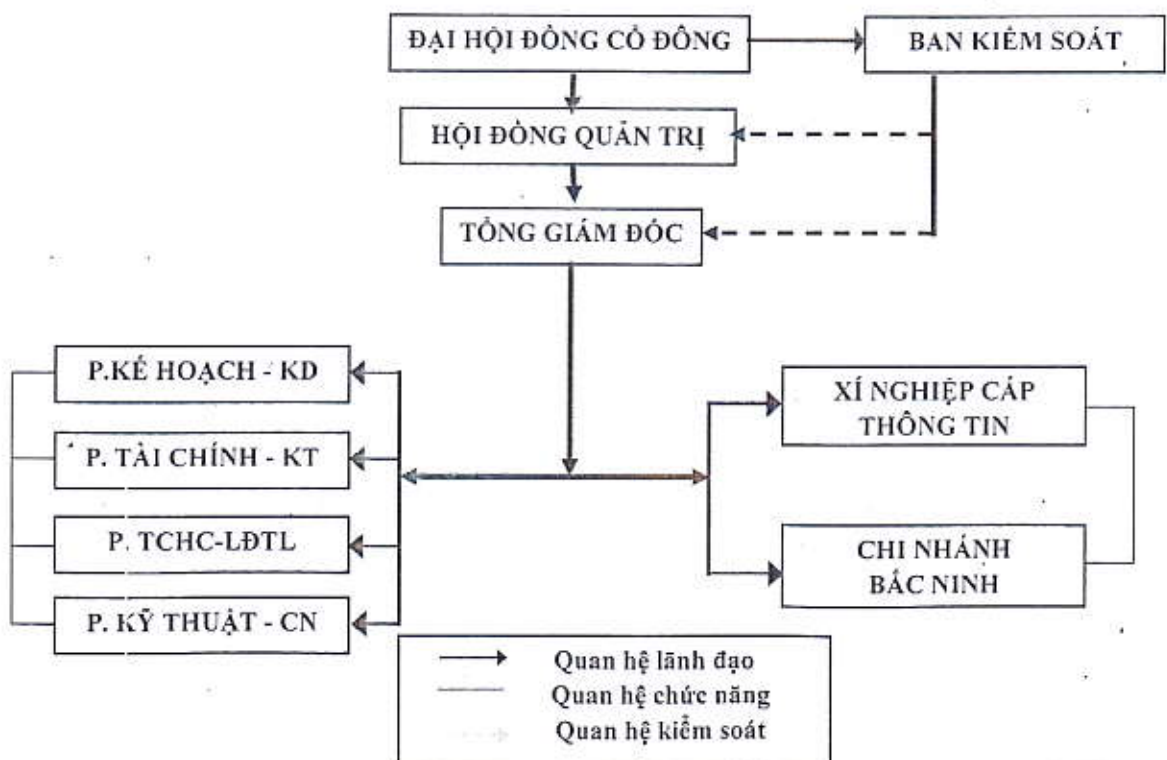


- + Tổng Giám đốc: Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- + Các phòng ban chức năng:
 - Phòng Tổ chức hành chính - Lao động tiền lương: Thực hiện các công việc trong lĩnh vực: tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh, công tác bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng cán bộ, sử dụng lao động, công tác tiền lương, tiền thưởng, công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác chăm sóc bảo vệ sức khoẻ và thực hiện các chính sách, chế độ, pháp luật các nội quy, quy chế đối với toàn thể người lao động trong Công ty; Thực hiện các công việc chăm lo đời sống, tinh thần, vật chất cho người lao động, theo dõi, quản lý đất đai, nhà xưởng thuộc Công ty đang quản lý. Trang bị dụng cụ, phương tiện làm việc cho các đơn vị phòng, ban, xí nghiệp. Tổ chức tốt việc tiếp khách, khánh tiết, hội nghị.
 - Phòng Kỹ thuật - Công nghệ: Có nhiệm vụ quản lý khoa học kỹ thuật, công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, công nghệ nhằm mục tiêu phục vụ tốt cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty; Giám sát, theo dõi, quản lý chất lượng sản phẩm trong toàn Công ty, tiến tới thoả mãn mọi điều kiện của khách hàng; Thành phần của bộ phận nghiên cứu và phát triển trong phòng bao gồm các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật kết hợp với cán bộ kinh doanh, tiếp thị để phối hợp tìm hiểu thị trường sản phẩm và nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới.
 - Phòng Kế hoạch - Kinh doanh: Thực hiện các công việc trong các lĩnh vực: kinh doanh; xây dựng, triển khai, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kế hoạch sản

xuất kinh doanh; Quản lý việc cung ứng và cân đối các loại vật tư, hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu trong quá trình sử dụng vật tư để sản xuất.

- Phòng Tài chính - Kế toán: Phụ trách công tác kế toán, tài chính, thống kê và việc sử dụng các nguồn vốn được huy động vào sản xuất kinh doanh, các dịch vụ khác theo Luật Kế toán và các quy định quản lý Tài chính - Kế toán - Thống kê của Nhà nước.
- Xí nghiệp cáp thông tin: Sản xuất các sản phẩm dây, cáp thông tin sợi đồng; các loại sản phẩm dây cáp có đặc thù riêng: Sản xuất cáp tín hiệu điều khiển, cáp điện lực, cáp mô hầm lò, cáp truyền thanh...; Xử lý lại các nguồn phế liệu, phế phẩm.
- Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam: Chuyên sản xuất sản phẩm chính là cáp sợi quang.

- Sơ đồ cơ cấu tổ chức



- Các công ty con, công ty liên kết: không có.

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- ✓ Tiếp tục tập trung phát triển sản phẩm cốt lõi là dây và cáp của Công ty.
- ✓ Tạo thêm việc làm và đảm bảo thu nhập bình quân theo hướng tăng trưởng cho người lao động.
- ✓ Phần đầu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm.
- ✓ Khẳng định thương hiệu TELVINA trên thị trường trong và ngoài nước.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- ✓ Tiếp tục duy trì ổn định và phát triển sản xuất các sản phẩm truyền thống, các sản phẩm đang còn thị trường.
 - ✓ Đầu tư phát triển các sản phẩm mới theo nhu cầu thị trường.
 - ✓ Đầu tư tăng năng lực sản xuất, cải thiện nâng cao chất lượng sản phẩm.
 - ✓ Tích cực khai thác thị trường trong nước: như Truyền thông, Truyền hình, Điện, Hàng hải, Đường sắt, Khai thác mỏ, Ngân hàng...
 - ✓ Thâm nhập khai thác thị trường xuất khẩu: như thị trường Lào, Myanmar và Cuba...
 - ✓ Liên danh, liên kết để hợp tác kinh doanh.
 - ✓ Phát triển thêm dịch vụ xây lắp, cung cấp dịch vụ kỹ thuật, bảo trì bảo dưỡng và kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành.
- ### - Các mục tiêu phát triển bền vững đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.



- ✓ Công ty luôn cam kết trở thành đối tác đáng tin cậy với tất cả các bên hữu quan, khách hàng, xây dựng và duy trì mối quan hệ tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Mong muốn đóng góp để tăng chất lượng cuộc sống của tất cả người lao động và cộng đồng xung quanh khu vực hoạt động, nỗ lực để tạo nền tảng tốt cho xã hội tương lai.
- ✓ Cam kết tạo ra một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh tại Công ty và khu vực xung quanh. Hướng tới sự phát triển bền vững về mặt kinh tế, môi trường và xã hội.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro kinh tế: Khi nền kinh tế tăng trưởng tốt, lạm phát và thất nghiệp được kiểm soát, thu nhập của người dân tăng lên thì nhu cầu đối với sản phẩm công nghệ cao, dịch vụ viễn thông cũng tăng lên, và ngược lại. Theo đánh giá của các chuyên gia, trong bối cảnh kinh tế thế giới hồi phục còn chậm, nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ tình hình chung và sẽ tiếp tục gặp phải không ít khó khăn. Tình hình cạnh tranh trên thị trường thông tin và truyền thông tiếp tục diễn ra gay gắt giữa các nhà mạng. Theo đó sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cùng loại cũng khốc liệt hơn. Như vậy, điều kiện vĩ mô sẽ có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Rủi ro cạnh tranh: cùng lúc có nhiều đơn vị cùng ngành cung cấp sản phẩm cùng loại đã tạo ra tính cạnh tranh cao; bên cạnh đó đơn hàng có giá trị lớn thì đa số phải tham gia vào các dự án đấu thầu, để đạt được mong muốn trúng thầu thì các nhà cung cấp đua nhau hạ giá sản phẩm, sự cạnh tranh gay gắt đã và đang có ảnh hưởng không nhỏ đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

- Rủi ro nguyên vật liệu: Bên cạnh đó là rủi ro đến từ sự biến động của giá nguyên vật liệu đồng, sợi quang, dây thép và nhựa đầu vào. Đặc biệt, khi mà đa phần các nguyên vật liệu này đều phải nhập khẩu từ nước ngoài khiến cho giá cả nguyên vật liệu biến động mạnh khi giá đồng, dầu thô, nhựa trên thế giới có sự thay đổi. Ngoài ra sự khan hiếm nguyên vật liệu cục bộ sẽ xảy ra khi mà nhu cầu tăng mạnh theo từng thời điểm, điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Rủi ro khác: Các rủi ro khác như thiên tai, hoả hoạn .v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So sánh	
						TH/KH	N15/14
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	79 909	86.000	162.791	=189,3 %	=203,7 %
2	Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng	80 937	88.050	176.168	=200,2 %	=217,6 %
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	5.141	8.632	11.974	=138,7 %	=232,9 %
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-12.999	500	1.263	Tăng gấp 2,5 lần	Đã có lãi

5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-12.999	390	1.263	Tăng gấp 3.2 lần	Đã có lãi
6	Thu nhập bình quân của người lao động	Tr.đ/ người/ tháng	4,5	5,0	8,5	=170%	=188.8 %

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CMND	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Tô Chí Thành	19/5/1971	011485570	Tổng Giám đốc	
2	Bà Nguyễn Thanh Mai	03/12/1962	012756761	Kế toán trưởng	

- Tóm tắt lý lịch của Ban điều hành

• Chức danh: Tổng Giám đốc

Họ và Tên: Ông Tô Chí Thành

Số CMTND: 011485570 Ngày cấp: 07/03/2008 Nơi cấp: CA Hà Nội

Năm sinh: 19/05/1971

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hà Nội

Địa chỉ thường trú: 0608B2 - Mandarin - Hoàng Minh Giám - Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Luật học

Quá trình công tác:

+ Từ tháng 01/1993 - tháng 05/2014: công tác tại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

+ Từ tháng 06/2014 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Số cổ phần đang nắm giữ: Không có

• **Chức danh: Kế toán trưởng:**

Họ và tên: Bà Nguyễn Thanh Mai

Số CMTND: 012756761 Ngày cấp: 29/12/2004 Nơi cấp: CA Hà Nội

Ngày sinh: 03/12/1962

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê Quán: Hội An - Quảng Nam – Đà Nẵng

Địa chỉ thường trú: SN 12 Tổ 10 - Trường Lâm - Việt Hưng – Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

+ Từ tháng 12/1984 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.



Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Số cổ phần nắm giữ: 9.727 cổ phần phổ thông

- *Những thay đổi trong ban điều hành:* Không có.

- *Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm:*

+ Số lượng cán bộ: 12 người

+ Số lượng công nhân viên: 110 người

+ Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty đặc biệt chú trọng tới yếu tố con người, đặt người lao động vào vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng và phát triển doanh nghiệp.

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Bộ luật Lao động, người lao động trong Công ty còn được hưởng nhiều đãi ngộ theo Thỏa ước lao động tập thể như hàng năm được nghỉ mát hè và được Công đoàn Công ty thăm hỏi, động viên thường xuyên.

Công ty luôn quan tâm đến đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo sức khỏe cho người lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

Trong công tác đào tạo, Công ty đã chú trọng đến đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và đã dành được sự quan tâm thiết thực của cán bộ công nhân viên trong Công ty, khuyến khích được các cán bộ trẻ nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn, tạo điều kiện phát huy sáng tạo ra các giá trị mới.

Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả

kinh doanh cao, đồng thời áp dụng các biện pháp xử phạt đối với các cán bộ, công nhân viên có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án trong năm 2015

- a) *Các khoản đầu tư lớn:* không có.
 b) *Các công ty con, công ty liên kết:* không có.

4. Tình hình tài chính

- a) *Tình hình tài chính*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm 2015/2014
Tổng giá trị tài sản	114.065.089.453	133.805.844.247	+17,3
Tổng doanh thu thuần	80.937.351.440	176.168.022.111	+117,6
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.129.323.214)	593.843.045	Đã có lãi
Lợi nhuận khác	129.480.061	669.663.096	+417,2
Lợi nhuận trước thuế	(12.999.843.153)	1.263.506.141	Đã có lãi
Lợi nhuận sau thuế	(12.999.843.153)	1.263.506.141	Đã có lãi
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	

- b) *Các chỉ tiêu khác*

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So sánh	
						TH/KH	N15/14
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	79 909	86.000	162.791	=189,3 %	=203,7 %
2	Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng	80 937	88.050	176.168	=200,2 %	=217,6 %
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	5.141	8.632	11.974	=138,7 %	=232,9 %
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-12.999	500	1.263	Tăng gấp 2,5 lần	Đã có lãi
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-12.999	390	1.263	Tăng gấp 3,2 lần	Đã có lãi
6	Thu nhập bình quân của người lao động	Tr.đ/ người/ tháng	4,5	5,0	8,5	=170%	=188,8 %

c) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Khả năng thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	1,71	1,56	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSNH + Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,06	0,88	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			

+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	36,65	45,05	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	63,34	81,99	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	3,07	4,24	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,79	1,3	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-	0,72	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-	1,71	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-	0,94	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-	0,72	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 4.940.000 cổ phần phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 4.940.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: không có.
- Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài: không có.



b) Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 20/3/2015:

STT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	GIÁ TRỊ (ĐỒNG)	TỶ LỆ/VĐL (%)
I	Phân theo tỷ lệ sở hữu			
1	Cổ đông lớn (nắm giữ từ 5% trở lên) - CD Nhà nước (VNPT)	2.490.000	24.900.000.000	49,8
2	Cổ đông nhỏ	2.450.000	24.500.000.000	49,0
3	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,2
	Tổng cộng	5.000.000	50.000.000.000	100%
II	Phân theo Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân			
1	Cổ đông tổ chức	2.615.400	26.154.000.000	52,30
2	Cổ đông cá nhân	2.324.600	23.246.000.000	46,50
III	Phân theo cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước			
1	Cổ đông trong nước	4.940.000	49.400.000.000	98,8
2	Cổ đông nước ngoài	0	0	
3	Cổ đông nhà nước (VNPT)	2.490.000	24.900.000.000	49,8

Nguồn dữ liệu thống kê số lượng cổ phần được tập hợp từ danh sách cổ đông sở hữu chứng khoán PMT (ngày đăng ký cuối cùng là 20/3/2015) do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp.

c) *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:* không có.

d) *Giao dịch cổ phiếu quỹ:* không có.

e) *Các chứng khoán khác:* không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) *Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:*

STT	DIỄN GIẢI	ĐVT	TỔNG
I	<u>Nguyên vật liệu</u>		
1	Hạt nhựa các loại	Kg	1 170 225,69
2	Dây đồng trần các loại	Kg	46 072,89
3	Dầu nhồi các loại	Kg	60 975,00
4	Sợi gia cường các loại	Km	14 765,98
5	Băng nhôm, P/S, sợi vải các loại	Kg	245 806,95
II	<u>Bao bì đóng gói</u>		
1	Bôbin gỗ đóng gói các loại	Cái	4 270
2	Đai thép	Kg	3 212,50
3	Băng nilon đóng gói	Kg	225,40
4	Gudong M14x700	Bộ	160

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
1	Xăng	Lít	2 740
2	Dầu các loại	Lít	2 974
3	Ga	kg	88
4	Còn Công nghiệp	Lít	22
5	Điện năng	Kw	1 586 729

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Trong năm Công ty đã thực hiện kế hoạch sắp xếp lại mặt bằng và di chuyển thiết bị để thực hiện tiết kiệm điện năng, kết quả trong năm Công ty đã tiết kiệm điện được từ 5-10% so với năm trước.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái chế): Không có.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn nước sạch từ Công ty cấp thoát nước: 2.512 m³.
- Nguồn nước giếng tự khoan khoan: 3.500 m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng sản lượng nước được tái chế và tái sử dụng: 50%.



6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) *Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:* Không có.
- b) *Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:* Không có.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) *Số lượng lao động bình quân năm:* 110 người.

- Mức thu nhập bình quân của người lao động: 8.500.000 đồng/người/tháng.

b) *Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:*

- Tổ chức huấn luyện công tác ATVSLEĐ phạm vi toàn Công ty định kỳ hằng năm.
- Thực hiện sơ khám và cấp phát thuốc cho người lao động; Định kỳ hằng năm tổ chức khám sức khỏe cho CBCNV toàn Công ty.
- Trang bị bảo hộ lao động định kỳ mỗi năm một lần cho công nhân trực tiếp sản xuất.
- Đảm bảo đầy đủ và an toàn các trang bị phòng chống cháy nổ.
- Lập và thực hiện tốt phương án phòng chống mưa bão phạm vi toàn Công ty.
- Định kỳ tổ chức cho CBCNV đi nghỉ mát hè.
- Quan tâm thăm hỏi và động viên CBCNV khi ốm đau, hiếu, hi...

c) *Hoạt động đào tạo người lao động:*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm:
 - + Nhân viên khối chức năng: 960 giờ.
 - + Công nhân trực tiếp sản xuất: 3.600 giờ.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:
 - + Đào tạo thi nâng bậc định kỳ hàng năm cho công nhân trực tiếp sản xuất.
 - + Đào tạo kèm cặp bổ sung thêm tay nghề cho công nhân trực tiếp sản xuất cáp sợi quang.
 - + Đào tạo bổ sung nghề sản xuất cáp sợi quang cho công nhân sản xuất cáp sợi đồng.
 - + Hướng dẫn công nhân vận hành thành thạo các thiết bị sản xuất cáp sợi quang và sợi đồng.
 - + Đào tạo kiến thức về các chuyên môn, nghiệp vụ bán hàng, kế toán, lao động tiền lương, quản lý hành chính, quản lý kỹ thuật - công nghệ sản xuất....

6.5. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Không có.
- Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh



- Kết quả sản xuất kinh doanh

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So sánh	
						TH/ KH	N2015/ 2014
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	79 909	86.000	162.791	=189,3 %	=203,7 %
2	Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng	80 937	88.050	176.168	=200,2 %	=217,6 %
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	5.141	8.632	11.974	=138,7 %	=232,9 %
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-12.999	500	1.263	Tăng gấp 2,5 lần	Đã có lãi
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-12.999	390	1.263	Tăng gấp 3,2 lần	Đã có lãi
6	Thu nhập bình quân của người lao động	Tr.đ/ người/ tháng	4,5	5,0	8,5	=170%	=188,8 %

Năm 2015, thị trường viễn thông trong nước sôi động do Tập đoàn VNPT đầu tư hạ tầng với 02 đợt đấu thầu lớn. Bên cạnh đó, nhiều nhà khai thác viễn thông khác cũng mở rộng đầu tư cơ sở hạ tầng với cả thị trường trong và ngoài nước.

Nhận được sự quan tâm sâu sắc của Lãnh đạo Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các cơ quan ban ngành liên quan, ngay từ đầu năm 2015 tập thể Lãnh đạo Công ty đã đặt mục tiêu trọng tâm là phấn đấu thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm

2015 thông qua, đồng thời nhận được sự đồng lòng chia sẻ và cùng vượt khó của người lao động trong toàn Công ty, đó là những thuận lợi lớn nhất giúp Công ty hoàn thành thắng lợi kế hoạch sản xuất kinh doanh cả năm 2015, người lao động có việc làm thường xuyên và đời sống được nâng lên rõ rệt.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động, Công ty đã tích cực triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm và đồng bộ nhằm đẩy mạnh công tác bán hàng bằng nhiều kênh phân phối và nâng cao năng lực sản xuất, kết quả đạt được là Công ty đã ký được các hợp đồng bán hàng có giá trị bên cạnh các đơn hàng đã trúng thầu gói thầu tập trung của Tập đoàn VNPT, đưa doanh thu của Công ty tăng gấp đôi kế hoạch năm 2015.

Để phù hợp hơn với chiến lược phát triển Công ty, Công ty đã làm thủ tục và chính thức đổi tên từ Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện thành "Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam", đổi tên thương hiệu thành TELVINA kể từ ngày 15/6/2015.

Trong năm, Công ty đã thực hiện kế hoạch sắp xếp lại mặt bằng nhà xưởng, di chuyển thiết bị sản xuất nhằm hợp lý hóa hơn trong quá trình sản xuất của Công ty.

Cùng với việc đẩy mạnh năng suất lao động tăng từ 150-200% so với trước đây, Công ty đã tích cực tìm kiếm nhà thầu phụ để cung cấp đa dạng nguồn nguyên vật liệu, tạo sự cạnh tranh để lựa chọn giá tốt nhất và đẩy mạnh hợp lý hóa tăng hiệu quả sản xuất, cụ thể là Công ty đã tìm thêm nhà cung cấp về nhựa bọc vỏ, sợi quang và dây thép treo.

Về nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, Công ty tích cực tối đa cân đối nguồn tiền để đảm bảo cho việc sản xuất kinh doanh không bị gián đoạn, tích cực làm việc với tổ chức tín dụng để đảm bảo nguồn vốn vay phục vụ kịp thời

hoạt động của Công ty, thực hiện tốt công tác đối chiếu công nợ và tích cực đơn đốc thu nợ (trung bình mỗi tháng thu được từ 15-20 tỷ đồng); thanh toán kịp thời tiền lương và các chế độ khác của người lao động; thực hiện báo cáo tài chính và các báo cáo khác đúng thời hạn; hàng tháng đã thực hiện được việc cân đối vật tư đưa vào sản xuất để xác định được ngay hiệu quả sản xuất và kinh doanh của Công ty.

Về công tác quản lý kỹ thuật, Công ty đã cải tiến máy bọc cáp đồng E120 sản xuất được tất cả các loại cáp quang, đặc biệt là bọc được cáp quang có dung lượng đến 144 sợi, cáp quang ADSS khoảng vượt lớn và lắp đặt hoàn thiện hệ thống khuôn ốp băng thép sản xuất cáp quang chôn trực tiếp. Chế thử thành công sản phẩm mới như cáp ADSS khoảng vượt từ 300-500m và hoàn thiện công nghệ sản xuất cáp FTTx-GPON, chất lượng đạt yêu cầu, phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Công tác cải tiến công nghệ được chú trọng thực hiện, đã góp phần tăng năng suất lao động, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Hoạt động sản xuất của Công ty đã đạt được hiệu quả cao là do Công ty khai thác được các đơn hàng cáp sợi quang có số lượng sản xuất được 3 ca liên tục và tập trung về chủng loại sản phẩm. Thiết bị sản xuất ít xảy ra sự cố do được vận hành, kiểm tra xử lý liên tục và công tác bảo dưỡng được duy trì thường xuyên hơn, tỷ lệ phế phẩm trong sản xuất được cải thiện rõ rệt, tiêu hao vật tư cho sản xuất giảm đáng kể; chất lượng sản phẩm ổn định và đã nhận được sự hài lòng, độ tin cậy cao từ khách hàng.

Bên cạnh đó, việc động viên khích lệ tinh thần lao động của CBCNV, tiến hành bình xét thi đua chất lượng lao động và khen thưởng, tôn vinh lao động tiêu biểu nhằm động viên kịp thời, tinh thần trách nhiệm được nâng cao rõ rệt, đặc biệt đã



khích lệ được sự sáng tạo, năng động của đội ngũ CBCNV để cải tiến kỹ thuật và hợp lý hóa sản xuất, sản phẩm sai hỏng do lỗi chủ quan gần như không có.

Công ty đã thực hiện thành công mục tiêu hoạt động năm 2015, đó là: hoàn thành thắng lợi kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015, Công ty đã có lãi sau 4 năm bị thua lỗ liên tục, tạo việc làm thường xuyên và đảm bảo đời sống của người lao động được nâng lên, lợi thế cạnh tranh và uy tín thương hiệu TELVINA của Công ty trên thị trường dây và cáp thông tin ngày càng được khẳng định.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong năm 2015, Công ty vẫn còn một số hạn chế và khó khăn ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, như sau:

- Doanh thu từ sản phẩm dây và cáp thông tin sợi đồng của Công ty không tăng do nhu cầu gần như không có, trong khi thị trường cáp sợi quang có trên 10 doanh nghiệp cùng tham gia, do đó mà cạnh tranh về giá giữa các đơn vị cũng là rất lớn.
- Nguồn vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh hạn chế, nhiều khách hàng còn có nợ quá hạn nên vẫn có thời điểm Công ty gặp khó khăn về việc làm thủ tục nhập vật tư phục vụ sản xuất. Số nợ quá hạn đã lâu từ nhiều năm trước vẫn còn trên 11 tỷ đồng, trong đó: Công ty VTC nợ 450 triệu đồng, Công ty TFP nợ trên 7 tỷ đồng, Công ty thiết bị Viễn thông Hải Phòng nợ 134 triệu đồng, VT Phú Thọ nợ 114 triệu đồng, Công ty Song Hùng nợ gần 3,2 tỷ đồng, lý do là một số đơn vị trây ỳ, một số lâm vào tình trạng khó khăn về tài chính, Công ty đã thực hiện khởi kiện dân sự với 02 trường hợp nợ nhiều, hiện tòa án dân sự đang thụ lý.

- Do Công ty thua lỗ liên tục trong giai đoạn 2010-2014 nên việc vay vốn Ngân hàng để phục vụ sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn do phải giải trình và thực hiện nhiều thủ tục liên quan.
- Việc ngắt điện đột xuất không được báo trước vẫn xảy ra nhiều, dẫn đến làm lẽ sản phẩm và tồn kho.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm 2015/2014
1. Tài sản ngắn hạn	71.784.955.133	95.925.520.376	+ 33,63
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.724.840.737	13.667.073.032	+266,92
Các khoản phải thu ngắn hạn	40.691.423.113	39.320.799.593	-3,37
Hàng tồn kho	26.411.429.259	41.072.412.811	+55,5
Tài sản ngắn hạn khác	957.262.024	1.537.243.829	+60,59
2. Tài sản dài hạn	42.280.134.320	37.880.323.871	-10,41%
Tài sản cố định	42.095.935.522	37.869.148.876	-10,04
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	
Tài sản dài hạn khác	184.198.798	11.174.995	-93,93
Tổng tài sản	114.065.089.453	133.805.844.247	+17,31

b) Tình hình nợ phải trả



Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm 2015/2014
Nợ ngắn hạn	41.807.765.251	60.285.013.904	+44,2
Nợ dài hạn	-	-	
Nợ phải trả	41.807.765.251	60.285.013.904	+44,2

Để có nguồn vốn mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng doanh thu, Công ty tăng nguồn vốn vay ngắn hạn, tuy nhiên vẫn đảm bảo mức cân đối vốn an toàn, mức độ đảm bảo vốn cố định ở mức 35,6 tỷ.

Công ty trích dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ một năm trở lên là do một số khách hàng trả chậm không thanh toán và cũng có một số khách hàng cũng lâm vào cảnh khó khăn về tài chính.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Trong năm 2015, Công ty đã thay đổi nhân sự chủ chốt trong Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị đã cùng Tổng Giám đốc tăng cường công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh; quán triệt tinh thần và nghiêm túc thực hiện chính sách khen thưởng động viên, trách nhiệm vật chất trong chấp hành kỷ luật lao động; sử dụng các biện pháp tích cực kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Mục tiêu hoạt động năm 2016:

- + Tiếp tục tập trung phát triển sản phẩm cốt lõi là dây và cáp của Công ty.
- + Tạo thêm việc làm và đảm bảo thu nhập bình quân theo hướng tăng trưởng cho người lao động.



- ↳ Phần đầu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016.
- ↳ Khẳng định thương hiệu TELVINA trên thị trường trong và ngoài nước.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016:

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2016	SS KH 2016/TH 2015 (%)
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT) (tr đồng)	86.000	162.791	150.000	=92,14%
2	Tổng doanh thu (chưa có thuế) (tr đồng)	88.050	176.168	165.292	=93,8%
3	Nộp ngân sách NN (tr đồng)	8.632	11.974	15.500	=129,4%
4	Lợi nhuận trước thuế (tr đồng)	500	1.263	1.380	=109,2%
5	Lợi nhuận sau thuế (tr đồng)	390	1.263	1.380	=109,2%
6	Thu nhập bình quân của người lao động/tháng (tr đồng)	5,0	8,5	8,8	=103,5%

- Kế hoạch phát triển thị trường kinh doanh, dịch vụ:

- ↳ Thực hiện tiếp các phần công việc thuộc các gói thầu tập trung của VNPT; đẩy mạnh phát triển thị trường cáp sợi quang, cáp sợi đồng như: dây thuê bao đồng, cáp thông tin sợi đồng với các khách hàng là Viễn thông các tỉnh/thành phố, đơn vị khác trực thuộc Tập đoàn và các khách hàng lẻ truyền thống.

- ✦ Phát triển thị trường sản xuất kinh doanh qua các hợp đồng với đơn vị ngoài Ngành đối với các sản phẩm liên quan đến cáp sợi đồng như: cáp truyền thanh, truyền hình, cáp tín hiệu hầm lò; tham gia đấu thầu các dự án của các đơn vị như Công ty Viễn thông FPT, các đơn vị truyền hình cáp như (SCTV, VTV Cab) và các nhu cầu cáp sợi quang của Tập đoàn EVN.
- ✦ Thâm nhập khai thác như thị trường Lào, Myanmar và Cuba.
- Kế hoạch phát triển kỹ thuật và sản phẩm.
 - ✦ Công ty phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai sản xuất cáp quang bọc chặt đáp ứng nhu cầu thị trường.
 - ✦ Tiếp tục nghiên cứu, cải tiến thiết bị hiện có để sản xuất cáp quang chống cháy sử dụng trong mỏ, hầm lò, cáp quang treo trên đường dây điện lực (ADSS) khoảng vượt lớn (600m và 700m), hoàn thiện công nghệ cáp quang truy nhập dung lượng lớn 216 sợi và cáp điện hạ thế.
 - ✦ Nghiên cứu công nghệ và tiêu chuẩn kỹ thuật sản phẩm cáp sợi đồng và sợi quang theo nhu cầu của thị trường nước ngoài.
- Biện pháp thực hiện
 - ✦ Quán triệt thực hiện phương châm hoạt động của Công ty trong năm 2016 “KỶ LUẬT - SÁNG TẠO - CHUYÊN NGHIỆP - HIỆU QUẢ”.
 - ✦ Tiếp tục duy trì ổn định và phát triển sản xuất các sản phẩm truyền thống, các sản phẩm đang còn thị trường.
 - ✦ Đẩy mạnh các giải pháp phát triển thương hiệu, nâng cao uy tín sản phẩm kết hợp các biện pháp và công tác tổ chức nhằm tăng cường hiện

diện thương mại của Công ty tại các thị trường trọng điểm trong và ngoài nước.

- ↳ Quản lý và sử dụng nguồn vốn của Công ty đảm bảo hiệu quả cao.
- ↳ Thực hiện kế hoạch mở rộng hoạt động và tăng thêm giá trị doanh nghiệp theo định hướng hoạt động của Hội đồng quản trị.
- ↳ Thực hiện từng bước có hiệu quả theo lộ trình phát triển Công ty giai đoạn 2015-2019.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty.

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Đẩy mạnh hoạt động tiết kiệm nguồn tài nguyên, năng lượng.
- Sử dụng các thiết bị có hiệu suất thấp bằng các thiết bị có dán nhãn tiết kiệm năng lượng.
- Tăng cường thu hồi tài nguyên nước có thể tái sử dụng.
- Thực hiện các hoạt động thuộc hệ thống an toàn sức khỏe môi trường phù hợp theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Đảm bảo an toàn trong lao động sản xuất.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến toàn thể cán bộ, công nhân viên công ty, xây dựng ý thức thực hiện thường xuyên sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường.

c) *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:*

- Thực hiện đầy đủ 100% và phù hợp các yêu cầu pháp luật của Nhà Nước quy định.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Trong năm qua, tập thể Lãnh đạo Công ty đã đặt mục tiêu trọng tâm là phấn đấu thực hiện hoàn thành thắng lợi kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 thông qua, Hội đồng quản trị đã cùng Tổng Giám đốc tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 và các nghị quyết của HĐQT bằng các giải pháp trọng tâm, đồng bộ, thực hiện mục tiêu đẩy mạnh công tác bán hàng, khai thác các đơn hàng có giá trị lớn để nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty, tăng cường công tác quản lý, siết chặt kỷ luật lao động và nâng cao đời sống cho người lao động, kết quả đạt được là giá trị tổng sản lượng, tổng doanh thu và tổng lợi nhuận trước thuế vượt mức chỉ tiêu kế hoạch năm 2015, đặc biệt Công ty đã có lãi sau 4 năm bị thua lỗ liên tục, cụ thể:
 - + Chỉ tiêu Tổng sản lượng (không có thuế GTGT) đạt: 162,7 tỷ = 189,3% kế hoạch năm 2015, tăng gấp 2 lần so với thực hiện năm 2014.
 - + Chỉ tiêu Tổng doanh thu năm 2015 đạt: 176,1 tỷ đồng = 200,2% kế hoạch năm 2015, tăng gấp 2,17 lần so với thực hiện năm 2014.
 - + Chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế năm 2015 đạt: 1,26 tỷ đồng = 250% kế hoạch năm 2015, Công ty đã có lãi sau 4 năm thua lỗ liên tục.



2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

- Trong năm 2015, Hội đồng quản trị thực hiện giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát, chỉ đạo trực tiếp Tổng Giám đốc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra thông qua các hoạt động kiểm tra, kiểm soát và các báo cáo về tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh hàng quý của Tổng Giám đốc.
- Hội đồng quản trị cùng Tổng Giám đốc tiến hành các buổi họp chung nhằm đánh giá, nhận xét tình hình kinh doanh của Công ty qua từng giai đoạn, triển khai đồng bộ các giải pháp: đẩy mạnh công tác giới thiệu sản phẩm; đa dạng các kênh phân phối để đẩy mạnh công tác bán hàng như bên cạnh việc tham dự đấu thầu tập trung các gói thầu của VNPT, duy trì khách hàng truyền thống, thì việc đẩy mạnh phát triển khách hàng ngoài ngành cũng là trọng tâm; đồng thời nâng cao năng lực sản xuất để thực hiện các đơn hàng lớn; thực hiện các biện pháp cắt giảm chi phí, hạn chế phế phẩm trong quá trình sản xuất; thực hiện các giải pháp khuyến khích động viên tinh thần hăng say lao động và nâng cao năng lực sản xuất; áp dụng các phương thức thanh toán công nợ phải thu nhằm tối ưu hiệu quả nguồn vốn sử dụng, quản lý chặt công nợ và quyết liệt thu nợ của các khách hàng... Đồng thời tiến hành kiểm điểm hoạt động của Tổng Giám đốc về việc thực hiện các quyết định, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.

- Hội đồng quản trị thường xuyên phối hợp với Ban Kiểm soát trong việc giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc thông qua hình thức trao đổi, thảo luận tại các buổi họp định kỳ và đột xuất.
- Trong năm 2015, Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện có hiệu quả các biện pháp tháo gỡ khó khăn, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Mục tiêu:

- ✦ Kế hoạch tổng sản lượng (chưa có thuế) là: 150,0 tỷ đồng, bằng 92,14% so với thực hiện năm 2015.
- ✦ Kế hoạch tổng doanh thu thuần là: 165,29 tỷ đồng, bằng 93,8% so với thực hiện năm 2015.
- ✦ Kế hoạch lợi nhuận trước thuế: 1,38 tỷ đồng, tăng 9,2% so với thực hiện năm 2015.

Định hướng hoạt động:

- ✦ Tiếp tục chỉ đạo nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- ✦ Giám sát chặt chẽ và chỉ đạo kịp thời các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc.
- ✦ Xây dựng và thực hiện kế hoạch mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.




Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực quản trị, tập trung chỉ đạo sát sao việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đưa ra các giải pháp trọng tâm phù hợp và linh hoạt hơn trong từng giai đoạn và từng thời điểm, đồng thời đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và bảo toàn vốn của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: (có đính kèm Báo cáo này).
2. Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán: (có đính kèm Báo cáo này).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC




Tô Chí Thành

T.C.P.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21 tháng 07 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015), theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) 04.38784510
- Fax: (84) 04.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động viễn thông có dây (chi hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chi hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 81 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Ông Trần Hải Vân | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Đinh Minh Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011
Miễn nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Tô Chí Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/11/2014 |
| • Ông Trần Hậu Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013
Miễn nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Lương Hoàng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10/05/2010
Miễn nhiệm ngày 19/05/2015 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Đỗ Thị Lan Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2010
Miễn nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiệp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013
Miễn nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thanh Mai | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/02/2005 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Tổng Giám đốc
Tô Chí Thành
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016



Số: 111/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05/02/2016, từ trang 7 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2016



Đỗ Thị Thanh Vân – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.925.520.376	71.784.955.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.667.073.032	3.724.840.737
1. Tiền	111	5	7.817.983.032	3.724.840.737
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	5.849.090.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		327.991.111	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	327.991.111	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.320.799.593	40.691.423.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	42.373.063.728	41.858.268.519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	995.745.480	15.276.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.856.326.233	2.265.659.170
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(5.904.335.848)	(3.447.780.776)
IV. Hàng tồn kho	140	12	41.072.412.811	26.411.429.259
1. Hàng tồn kho	141		42.663.878.270	27.777.655.090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.591.465.459)	(1.366.225.831)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.537.243.829	957.262.024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	536.354.848	319.408.229
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		842.888.566	634.487.460
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.b	158.000.415	3.366.335
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.880.323.871	42.280.134.320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.869.148.876	42.095.935.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	32.179.564.879	36.240.403.906
- Nguyên giá	222		134.293.428.822	133.125.107.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.113.863.943)	(96.884.703.221)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	5.689.583.997	5.855.531.616
- Nguyên giá	228		6.876.452.379	6.876.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.186.868.382)	(1.020.920.763)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.174.995	184.198.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	11.174.995	184.198.798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133.805.844.247	114.065.089.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.285.013.904	41.807.765.251
I. Nợ ngắn hạn	310		60.285.013.904	41.807.765.251
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17.410.929.589	26.575.293.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	546.361.000	20.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.a	-	11.399.597
4. Phải trả người lao động	314		4.836.678.973	1.685.540.588
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	245.817.673	98.173.390
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	110.729.850	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.734.222.614	3.376.253.656
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	34.328.287.578	9.968.118.015
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.986.627	72.986.627
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.520.830.343	72.257.324.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	73.520.830.343	72.257.324.202
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	5.902.426.198	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	47.792.636.449	47.792.636.449
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(53.286.232.304)	(54.549.738.445)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	(54.549.738.445)	(41.549.895.292)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	1.263.506.141	(12.999.843.153)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.805.844.247	114.065.089.453



Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Mai

Người lập biểu

Trịnh Văn Hiền

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	175.256.886.865	80.569.821.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	9.078.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		175.256.886.865	80.560.742.958
4. Giá vốn hàng bán	11	27	149.382.250.521	81.225.679.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>25.874.636.344</u>	<u>(664.936.047)</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	89.132.010	38.238.539
7. Chi phí tài chính	22	29	2.695.799.984	442.203.329
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.671.252.482	181.099.082
8. Chi phí bán hàng	25	30	7.679.431.697	2.942.463.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	14.994.693.628	9.117.959.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>593.843.045</u>	<u>(13.129.323.214)</u>
11. Thu nhập khác	31	31	822.003.236	338.369.943
12. Chi phí khác	32	32	152.340.140	208.889.882
13. Lợi nhuận khác	40		<u>669.663.096</u>	<u>129.480.061</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.263.506.141</u>	<u>(12.999.843.153)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.263.506.141</u>	<u>(12.999.843.153)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	256	(2.632)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	256	(2.632)

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Tô Chí Thành

Nguyễn Thanh Mai

Trịnh Văn Hiền

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.263.506.141	(12.999.843.153)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.918.657.555	3.542.029.010
- Các khoản dự phòng	03	2.681.794.700	1.274.239.785
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.290.578	120.923.473
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(530.509.657)	(170.000.500)
- Chi phí lãi vay	06	1.671.252.482	181.099.082
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	12.015.991.799	(8.051.552.303)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.437.518.746)	(20.738.664.000)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.886.223.180)	(1.110.311.932)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.954.678.552)	20.457.747.119
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	31.877.184	92.875.470
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.610.055.388)	(181.157.601)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.201.209.092
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.000.000)	(5.919.683.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.841.606.883)	(11.249.537.361)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.767.670.909)	(625.869.273)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	490.909.091	170.000.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(327.991.111)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.152.574	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.576.600.355)	(455.868.773)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	109.979.234.036	15.890.729.187
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(85.619.064.473)	(6.322.611.172)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.360.169.563	9.565.718.015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.941.962.325	(2.139.688.119)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.724.840.737	5.864.464.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	269.970	64.066
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.667.073.032	3.724.840.737



Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Mai

Người lập biểu

Trịnh Văn Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21 tháng 07 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015), theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 42) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	2
Quyền sử dụng đất	40

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cáp quang, cáp đồng, dây thuê bao,...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	624.275.872	63.755.597
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.193.707.160	3.661.085.140
Cộng	7.817.983.032	3.724.840.737

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	5.849.090.000	-
Cộng	5.849.090.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại NH Quân đội - CN Điện Biên Phủ	327.991.111	327.991.111	-	-
Cộng	327.991.111	327.991.111	-	-

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Viễn thông Thanh Hóa	8.518.761.470	-
Công ty CP CN cáp quang và TBBĐ- TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty TNHH MTV thông tin M3	3.408.625.000	24.227.744.200
Các đối tượng khác	23.390.838.593	10.575.685.654
Cộng	42.373.063.728	41.858.268.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
Viễn thông Nghệ An	3.377.777.377	-
Viễn thông Thái Bình	254.200.815	-
Viễn thông Thanh Hoá	8.518.761.470	-
Viễn thông Phú Thọ	214.949.170	114.751.870
Viễn thông Quảng Bình	1.245.158.926	-
Viễn thông Lạng Sơn	299.200.000	1.302.705.250
Viễn thông Quảng Trị	1.627.860.000	-
Viễn thông Thái Nguyên	262.327.560	-
Viễn thông Bắc Ninh	645.512.808	977.845.000
Viễn thông Nam Định	59.356.800	-
Viễn thông Hà Tĩnh	803.929.600	-
Bưu điện Hải Phòng	220.000.000	-
Viễn thông Cao Bằng	2.769.412.860	-
Viễn thông Hà Giang	2.111.472.000	-
Viễn thông Sơn La	1.121.989.490	273.546.000
Viễn thông Lào Cai	38.385.660	-
Viễn Thông Huế	79.914.796	-
Viễn thông Điện Biên	269.791.500	-
Viễn thông Bắc Giang	-	1.412.486.350
Cộng	23.920.000.832	4.081.334.470

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Vietsky	-	1.815.000
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại Điện tử	-	8.100.000
Trung tâm Điện toán và Truyền số liệu Khu vực 1(VDC)	1.977.800	5.361.200
Công ty CP Thiết bị Bưu Điện	818.294.400	-
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Thương Mại Bình An	57.113.000	-
Các đối tượng khác	118.360.280	-
Cộng	995.745.480	15.276.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	11.447.992	-	-	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	31.603.899	-	34.476.542	-
Phải thu do vay vật tư	45.600.000	-	35.100.000	-
Tiền án phí	47.084.626	-	98.936.671	-
Tạm ứng	169.535.510	-	119.220.510	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	250.780.429	-	198.060.794	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	1.059.648.271	-	1.779.864.653	-
Phải thu khác	232.825.506	-	-	-
Phải thu khác	7.800.000	-	-	-
Cộng	1.856.326.233	-	2.265.659.170	-

Trong đó giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2015	01/01/2015
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông	45.600.000	35.100.000
Cộng	45.600.000	35.100.000

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	5.904.335.848	3.447.780.776
- Từ 3 năm trở lên	3.531.879.755	166.467.870
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	771.430.583	1.857.839.250
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.601.025.510	462.858.350
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	960.615.306
Cộng	5.904.335.848	3.447.780.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.232.272.080	1.305.982.587	17.520.428.813	1.290.199.399
Công cụ, dụng cụ	384.560.584	1.034.472	109.798.868	836.175
Chi phí SX, KD dở dang	3.906.923.214		6.361.724.294	-
Thành phẩm	5.028.089.003	224.120.011	3.661.899.270	75.190.257
Hàng hóa	112.033.389	60.328.389	123.803.845	-
Cộng	42.663.878.270	1.591.465.459	27.777.655.090	1.366.225.831

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015 là 1.902.328.267 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá để thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015 là 0 đồng.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí dịch chuyển tài sản	400.354.848	266.141.041
Chi phí sửa chữa xe	-	1.000.812
Chi phí thẩm định TSCĐ để thanh lý	-	46.668.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	136.000.000	5.598.376
Cộng	536.354.848	319.408.229

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ dụng cụ	11.174.995	65.836.136
Chi phí sửa chữa tài sản		109.376.299
Phí khảo sát, đo lập lưới chuyển và bản đồ xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ		8.986.363
Cộng	11.174.995	184.198.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.272.634.088	109.702.563.126	3.315.744.144	1.834.165.769	133.125.107.127
Mua sắm trong năm	-	-	2.563.398.182	204.272.727	2.767.670.909
T/lý, nhượng bán	-	-	1.523.549.214	-	1.523.549.214
Giảm trong năm	-	75.800.000	-	-	75.800.000
Số cuối năm	18.272.634.088	109.626.763.126	4.355.593.112	2.038.438.496	134.293.428.822
Khấu hao					
Số đầu năm	13.682.398.150	78.445.186.215	3.004.344.259	1.752.774.597	96.884.703.221
Khấu hao trong năm	376.439.114	6.182.859.331	148.804.611	44.606.880	6.752.709.936
T/lý, nhượng bán	-	-	1.523.549.214	-	1.523.549.214
Số cuối năm	14.058.837.264	84.628.045.546	1.629.599.656	1.797.381.477	102.113.863.943
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.590.235.938	31.257.376.911	311.399.885	81.391.172	36.240.403.906
Số cuối năm	4.213.796.824	24.998.717.580	2.725.993.456	241.057.019	32.179.564.879

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 21.286.187.568 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 54.833.284.022 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.803.852.379	72.600.000	6.876.452.379
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	6.803.852.379	72.600.000	6.876.452.379
Khấu hao			
Số đầu năm	948.320.763	72.600.000	1.020.920.763
Khấu hao trong năm	165.947.619	-	165.947.619
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	1.114.268.382	72.600.000	1.186.868.382
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.855.531.616	-	5.855.531.616
Số cuối năm	5.689.583.997	-	5.689.583.997

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 5.689.583.997 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 72.600.000 đồng.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty FUJIKURA ASIA LIMITED	2.980.719.000	8.430.647.098
Công ty TEIJIN ARAMID AISA CO.,LTD	1.180.017.988	2.724.488.971
Công ty BOROUGE	1.880.060.910	5.204.609.424
Công ty TNHH Cúp Vàng	4.756.006.695	3.212.794.360
Công ty CORNING INCORPORATED	3.081.211.812	-
Đối tượng khác	3.532.913.184	7.002.753.525
Cộng	17.410.929.589	26.575.293.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Khoa học Công nghệ và Thương Mại Anh Linh	523.028.000	-
Các đối tượng khác	23.333.000	20.000.000
Cộng	546.361.000	20.000.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	11.399.597	233.882.078	245.281.675	-
Cộng	11.399.597	233.882.078	245.281.675	-

b. Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	440.000	11.454.096.345	11.608.730.425	155.074.08
Thuế xuất nhập khẩu	-	84.614.167	84.614.167	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.926.335	-	-	2.926.335
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	431.871.543	431.871.543	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí và lệ phí	-	300.000	300.000	-
Cộng	3.366.335	11.974.882.055	12.129.516.135	158.000.41

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Mua vật tư	14.060.000	-
Tiền ăn giữa ca	52.560.000	67.055.847
Chi phí lãi vay	71.871.908	10.674.814
Điện thoại	16.440.974	6.222.729
Hỗ trợ đi lại	-	8.415.000
Phụ cấp độc hại	-	5.805.000
Chi phí thuê đất	50.551.555	-
Chi phí tiếp khách	12.136.000	-
Chi phí khác	28.197.236	-
Cộng	245.817.673	98.173.390

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh thu nhận trước	110.729.850	-
- Doanh thu từ cho thuê nhà xưởng	110.729.850	-
Cộng	110.729.850	-

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	36.592.310	40.744.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	15.000.000
Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	44.054.909	349.076.207
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.412.800	37.412.800
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	825.935.000	825.935.000
Tiền trợ cấp mất việc làm còn phải trả	1.033.336.500	1.193.173.000
Chi hỗ trợ bán hàng	735.544.221	899.179.441
Tạm ứng	46.874	-
Các khoản phải trả khác	11.300.000	15.732.708
Cộng	2.734.222.614	3.376.253.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	9.968.118.015	109.979.234.036	85.619.064.473	34.328.287.578
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ</i>	<i>9.568.118.015</i>	<i>109.979.234.036</i>	<i>85.619.064.473</i>	<i>33.928.287.578</i>
<i>Quỹ Công Đoàn Công ty</i>	<i>400.000.000</i>	-	-	<i>400.000.000</i>
Cộng	9.968.118.015	109.979.234.036	85.619.064.473	34.328.287.578

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	44.653.843.558	3.138.792.891	(41.549.895.292)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	(12.999.843.153)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	44.653.843.558	3.138.792.891	(54.549.738.445)
Chuyển số dư (*)					3.138.792.891	(3.138.792.891)	
Số dư tại 01/01/2015	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	47.792.636.449	-	(54.549.738.445)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	1.263.506.141
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	47.792.636.449	-	(53.286.232.304)

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(54.549.738.445)	(41.549.895.292)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.263.506.141	(12.999.843.153)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>(53.286.232.304)</u>	<u>(54.549.738.445)</u>

24. Các khoản mục ngoài bảng

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
USD	253,97	258,11

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa	15.126.827.923	1.854.339.740
Doanh thu bán thành phẩm	160.130.058.942	78.715.481.518
Cộng	<u>175.256.886.865</u>	<u>80.569.821.258</u>

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	-	9.078.300
Cộng	<u>-</u>	<u>9.078.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa	14.338.910.168	1.790.974.020
Giá vốn của thành phẩm	134.818.100.725	79.383.295.866
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	225.239.628	51.409.119
Cộng	149.382.250.521	81.225.679.005

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	39.600.566	38.238.539
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.531.444	-
Cộng	89.132.010	38.238.539

29. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	1.671.252.482	181.099.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.013.256.924	140.180.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.290.578	120.923.473
Cộng	2.695.799.984	442.203.329

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên	1.055.477.425	522.081.318
Chi phí vật liệu, bao bì	88.869.063	45.967.290
Chi phí CCDC đồ dùng	13.564.563	16.721.387
Chi phí bảo hành	-	120.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.615.565.405	485.086.932
Chi phí bằng tiền khác	4.905.955.241	1.872.486.123
Cộng	7.679.431.697	2.942.463.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	4.760.081.638	2.359.987.450
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	108.158.135	92.581.710
Chi phí đồ dùng văn phòng	315.018.076	259.299.168
Chi phí khấu hao	430.919.914	379.143.760
Thuế, phí và lệ phí	459.964.950	389.949.645
Chi phí dự phòng	2.456.555.072	1.222.830.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.582.373.276	885.235.433
Chi phí bằng tiền khác	4.881.622.567	3.528.931.495
Cộng	14.994.693.628	9.117.959.327

31. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập bán phế liệu thu hồi	148.865.313	114.940.900
Thu tiền từ thanh lý tài sản	490.909.091	170.000.500
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	134.452.000	-
Thu nhập khác	47.776.832	53.428.543
Cộng	822.003.236	338.369.943

32. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Giá trị phế liệu thu hồi để bán	130.251.818	67.841.900
Lãi chậm nộp BHXH	-	1.068.768
Xử lý công nợ	-	98.005.400
Xuất hàng ứng cho Vĩnh Phúc	-	41.765.124
Phạt vi chậm nộp thuế	-	208.690
Chi phí khác	22.088.322	-
Cộng	152.340.140	208.889.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.263.506.141	(12.999.843.153)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	305.701.392	43.042.582
- Điều chỉnh tăng	305.971.362	43.042.582
+ Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	2.507.362	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	303.464.000	43.042.582
- Điều chỉnh giảm	269.970	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	269.970	
Tổng thu nhập chịu thuế	1.569.207.533	(12.956.800.571)
Chuyển lỗ từ các năm trước	1.569.207.533	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.263.506.141	(12.999.843.153)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.263.506.141	(12.999.843.153)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	256	(2.632)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.444.819.960	64.787.838.321
Chi phí nhân công	14.408.515.174	7.804.126.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.918.657.555	3.542.029.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.252.972.180	4.261.059.390
Chi phí khác bằng tiền	11.277.834.686	7.246.338.484
Cộng	155.302.799.555	87.641.391.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bộ phận	175.256.886.865	80.560.742.958	93.751.131.923	29.860.923.100	93.751.131.923	29.860.923.100	175.256.886.865	80.560.742.958
Chi phí bộ phận	174.713.489.244	86.176.649.889	91.094.018.525	36.970.374.593	93.751.131.923	29.860.923.100	172.056.375.846	93.286.101.382
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	543.397.621	(5.615.906.931)	2.657.113.398	(7.109.451.493)	-	-	3.200.511.019	(12.725.358.424)
Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay	(1.112.339.601)	(284.878.089)	(1.494.328.373)	(119.086.701)	-	-	(2.606.667.974)	(403.964.790)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(1.112.339.601)	(284.878.089)	(1.494.328.373)	(119.086.701)	-	-	(2.606.667.974)	(403.964.790)
Thu nhập khác	822.003.236	338.342.943	-	27.000	-	-	822.003.236	338.369.943
Chi phí khác	152.340.140	208.889.882	-	-	-	-	152.340.140	208.889.882
Lãi (lỗ) hoạt động khác	669.663.096	129.453.061	-	27.000	-	-	669.663.096	129.480.061
Lợi nhuận trước thuế	100.721.116	(5.771.331.959)	1.162.785.025	(7.228.511.194)	-	-	1.263.506.141	(12.999.843.153)
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	100.721.116	(5.771.331.959)	1.162.785.025	(7.228.511.194)	-	-	1.263.506.141	(12.999.843.153)
Tài sản bộ phận	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
- Tài sản ngắn hạn	94.582.861.189	81.324.330.174	28.975.264.609	16.652.396.292	27.632.605.422	26.191.771.333	95.925.520.376	71.784.955.133
- Tài sản dài hạn	71.568.074.178	69.483.849.052	34.430.442.067	40.662.674.427	68.118.192.374	67.866.389.159	37.880.323.871	42.280.134.320
Tổng tài sản	166.150.935.367	150.808.179.226	63.405.706.676	57.315.070.719	95.750.797.796	94.058.160.492	133.805.844.247	114.065.089.453
- Nợ ngắn hạn	56.434.533.657	41.192.498.632	31.483.085.669	26.807.037.952	27.632.605.422	26.191.771.333	60.285.013.904	41.807.765.251
- Nợ dài hạn	-	-	68.118.192.374	67.866.389.159	68.118.192.374	67.866.389.159	-	-
Tổng nợ	56.434.533.657	41.192.498.632	99.601.278.043	94.673.427.111	95.750.797.796	94.058.160.492	60.285.013.904	41.807.765.251
Khấu hao	542.071.983	439.018.784	6.376.585.572	3.103.010.226	-	-	6.918.657.555	3.542.029.010
Mua sắm tài sản	2.767.670.909	625.869.273	-	-	-	-	2.767.670.909	625.869.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	253,97	258,11
Ký quỹ (USD)	28,07	21.452,28
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	410.312,81	809.709,98

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.410.929.589	-	17.410.929.589
Chi phí phải trả	245.817.673	-	245.817.673
Vay và nợ thuê tài chính	34.328.287.578	-	34.328.287.578
Phải trả khác	1.620.238.895	-	1.620.238.895
Cộng	53.605.273.735	-	53.605.273.735
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	26.575.293.378	-	26.575.293.378
Chi phí phải trả	98.173.390	-	98.173.390
Vay và nợ thuê tài chính	9.968.118.015	-	9.968.118.015
Phải trả khác	1.793.259.949	-	1.793.259.949
Cộng	38.434.844.732	-	38.434.844.732

Tổng Giám đốc cho rằng mặc dù Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.667.073.032	-	13.667.073.032
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327.991.111	-	327.991.111
Phải thu khách hàng	36.468.727.880	-	36.468.727.880
Phải thu khác	1.124.496.263	-	1.124.496.263
Cộng	51.588.288.286	-	51.588.288.286
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.724.840.737	-	3.724.840.737
Phải thu khách hàng	38.410.487.743	-	38.410.487.743
Phải thu khác	1.814.964.653	-	1.814.964.653
Cộng	43.950.293.133	-	43.950.293.133

38. Chuyển lỗ

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2015	Chưa chuyển lỗ đến ngày 31/12/2015
		VND	VND	VND
2011	2016	15.548.567.934	1.569.207.533	13.979.360.401
2012	2017	4.810.627.090	-	4.810.627.090
2013	2018	7.281.701.079	-	7.281.701.079
2014	2019	12.956.800.571	-	12.956.800.571
Cộng		40.597.696.674	1.569.207.533	39.028.489.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***39. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Cộng ty đầu tư
Viễn thông Nghệ An	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Dương	Chung công ty đầu tư
Bưu điện Hải Phòng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kạn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào cai	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Huế	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Ninh Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Bán hàng			
Viễn thông Nghệ An	Cung ứng cáp quang	13.355.750.748	-
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	3.564.695.970	407.505.200
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	176.904.670	-
Viễn thông Hưng Yên	Cung ứng cáp quang	196.880.400	24.000.000
Viễn thông Thanh Hoá	Cung ứng cáp quang	10.448.793.600	-
Viễn thông Phú Thọ	Cung ứng cáp quang	166.995.500	-
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	6.575.186.878	-
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	856.450.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	3.250.711.887	4.594.889.450
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	597.982.330	-
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	1.919.520.000	-
Viễn thông Quảng Trị	Cung ứng cáp quang	4.411.187.000	-
Viễn thông Thái Nguyên	Cung ứng cáp quang	2.525.231.000	2.534.105.000
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	4.664.539.100	1.308.250.000
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang	1.442.916.000	-
Viễn thông Hà Tĩnh	Cung ứng cáp quang	3.032.067.400	-
Viễn thông Hải Dương	Cung ứng cáp quang	13.224.400	443.100.000
Bưu điện Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	271.304.750	-
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	4.037.876.460	-
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	1.919.520.000	-
Viễn thông Bắc Kạn	Cung ứng cáp quang	1.338.614.173	-
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	6.757.814.160	2.502.882.000
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	1.008.576.100	-
Viễn thông Huế	Cung ứng cáp quang	902.015.080	-
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	245.265.000	-
Viễn thông Bắc giang	Cung ứng cáp quang	8.502.000	-
Viễn thông Ninh Bình	Cung ứng cáp quang	35.846.200	884.356.000
Viễn thông Bắc giang	Cung ứng cáp quang	1.709.087.200	6.625.089.500
	Tiền lương, thưởng Tổng Giám đốc		
Thu nhập của Tổng Giám đốc	Giám đốc	662.498.797	515.867.102
Giao dịch khác			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Thu tiền thưởng	10.500.000	8.600.000

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	01-01-15	01-01-15 (Trình bày lại)
Tài sản ngắn hạn khác	1.977.925.447	-
Phải thu ngắn hạn khác	287.733.723	2.265.659.170
Quỹ đầu tư phát triển	44.653.843.558	47.792.636.449
Quỹ dự phòng tài chính	3.138.792.891	-

PHÂN
ĐẠI NANG

Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Mai

Người lập biểu

Trịnh Văn Hiền

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên

